BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /2021/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021*

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô (sau đây gọi chung là xe cơ giới).

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKT và BVMT) xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

2. *Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng ATKT và BVMT.

3. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới* (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

4. *Xe cơ giới nguyên thủy* là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

5. *Phiếu lập hồ sơ phương tiện* là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

6. *Phiếu kiểm định* là bản ghi nhận kết quả kiểm tra và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

7. *Ấn chỉ kiểm định* là phôi của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện.

8. *Hồ sơ phương tiện* gồm Phiếu lập hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan đến thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, kể cả những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

9. *Hồ sơ kiểm định* gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định.

10. *Chủ xe* gồm chủ xe cơ giới, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định.

11. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định của xe cơ giới, được sử dụng tại các đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

12. *Tài liệu kỹ thuật* là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; kiểm định khi thiết bị kiểm tra chưa được kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn.

3. Kiểm định khi không đảm bảo việc nối mạng để truyền dữ liệu, kết quả kiểm định; kiểm định khi hệ thống camera giám sát và lưu trữ hình ảnh dạng video không đảm bảo quy định.

4. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định trên dây chuyền kiểm định không đủ, không đúng với quy định.

5. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

6. Thu tiền kiểm định, phí và lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu.

7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

8. Lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

Chương II

KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 5. Địa điểm thực hiện kiểm định

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ đơn vị đăng kiểm nào trên cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định. Trường hợp xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định thì được kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh trên đường thử ngoài dây chuyền. Đối với xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo không có đường bộ để di chuyển đến đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới hoạt động tại các khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng không đủ điều kiện đưa xe tới đơn vị đăng kiểm; xe cơ giới đang thực hiện các nhiệm vụ cấp bách (phòng chống thiên tai, dịch bệnh) thì được kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của

Thông tư này.

Điều 6. Giấy tờ cần thiết khi lập Hồ sơ phương tiện và kiểm định

1. Lập Hồ sơ phương tiện

Việc lập Hồ sơ phương tiện được thực hiện khi xe cơ giới kiểm định lần đầu để tham gia giao thông (trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày thì không lập Hồ sơ phương tiện). Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định và lập Hồ sơ phương tiện, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ sau:

a) Xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc Giấy biên nhận giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp của tổ chức tín dụng) hoặc Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký;

b) Nộp bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước (trừ xe cơ giới thanh lý);

c) Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo đối với trường hợp xe cơ giới mới cải tạo.

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera;

c) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi kiểm định được quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định;

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư

hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại;

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất trong các hư hỏng.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5. Xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày tại cùng một đơn vị đăng kiểm. đơn vị đăng kiểm chỉ cần kiểm định lại các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt, phải kiểm tra lại toàn bộ hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại đơn vị khác thì phải kiểm định lại tất cả các hạng mục;

6. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới phải do các đăng kiểm viên thực hiện; mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới được chia làm 05 công đoạn, nội dung kiểm tra của mỗi công đoạn được quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, 05 công đoạn bao gồm:

a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

7. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại đơn vị đăng kiểm, cụ thể như sau.

a) Chụp ảnh tổng thể xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định: Ảnh chụp thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định: Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau bên phải theo chiều tiến của xe, thể hiện

được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh.

c) Chụp ảnh khoang hành lý (hầm hàng); chụp ảnh khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

d) Ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện thời gian chụp đầy đủ về ngày, tháng, năm, giờ và phút chụp ảnh.

8. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, nội dung kiểm tra hồ sơ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Đơn vị đăng kiểm in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; kiểm tra xe cơ giới và đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp xe cơ giới thanh lý, xe mang biển số đăng ký ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện theo mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào chương trình quản lý kiểm định; cách thức thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; in Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; nếu không đạt thì thông báo cho chủ xe khắc phục, hoàn thiện lại.

d) Chụp 02 ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và ảnh từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh); chụp 02 ảnh (ảnh từ đầu xe và ảnh từ cuối xe) phần gầm của xe cơ giới để lưu trữ trường hợp ô tô chở người đến 09 chỗ.

2. Kiểm định tại đơn vị đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận giấy tờ và thực hiện kiểm định theo trình tự quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên

Chương trình Quản lý kiểm định, nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định và dán Tem kiểm định cho phương tiện. Đối với xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm phô tô để lưu trong Hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới có thông báo kiểm định không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị đăng kiểm xóa thông báo;

c) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, đơn vị đăng kiểm in và gửi Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt và không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định thì đơn vị đăng kiểm phải nhập nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, xem xét đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, đơn vị đăng kiểm có văn bản thông báo cho chủ xe về thời gian kiểm tra. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin trên giấy tờ về đăng ký xe.

a) Chủ xe các mang các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này đến đơn vị đăng kiểm để ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và chương trình quản lý kiểm định; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe có đóng dấu của đơn vị về đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với chương trình quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn để chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, chương trình quản lý kiểm định. Trường hợp đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định không phải là đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định phải gửi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, tài liệu kỹ thuật liên quan đến bổ sung, sửa đổi, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

6. Trình tự thực hiện bổ sung Hồ sơ phương tiện đối với một số trường hợp

a) Xe cơ giới thanh lý không có thông tin trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định đến đơn vị đăng kiểm để kiểm định, lập Hồ sơ phương tiện nếu có kết quả kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, dán Tem kiểm định cho phương tiện, đồng thời thực hiện xác minh sự phù hợp của xe cơ giới thanh lý trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe. Trường hợp nội dung xác minh không phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo cho chủ xe, đồng thời thực hiện hủy Hồ sơ phương tiện đã lập, thông báo thu hồi Tem kiểm định đã cấp và cảnh báo trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trường hợp nội dung xác minh phù hợp với xe thực tế, đơn vị đăng kiểm thông báo và trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe.

b) Trường hợp xe của các tổ chức được phép tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu: sau khi lập Hồ sơ phương tiện, các đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn không vượt quá thời hạn ghi trên Giấy đăng ký xe, đồng thời gửi thông tin phương tiện về Cục

Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện cảnh báo trên Chương trình quản lý kiểm định. Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới thực hiện kiểm định lần đầu đối với xe tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu sau khi xe được chuyển nhượng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải tiến hành xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

Chương III

HỒ SƠ, ẤN CHỈ VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

1. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số seri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới được chủ xe khai báo có kinh doanh vận tải được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải, đối với xe cơ giới được chủ xe khai báo không kinh doanh vận tải được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại không kinh doanh vận tải.

b) Xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

c) Đối với xe cơ giới có Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT ô tô sản xuất lắp ráp có ghi nội dung chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp và các xe quá khổ quá tải theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: “Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ”.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

3. Xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày khi kiểm định đạt yêu cầu trong các trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

b) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; xe cơ giới mới sản xuất lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; xe cơ giới xuất khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp (trường hợp không có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất lắp ráp phải có tài liệu của nhà sản xuất) có nhu cầu tham gia giao thông để di chuyển về địa điểm xác định (khi kiểm định không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này).

c) Xe cơ giới có nhu cầu di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trước khi thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới. Đối với trường hợp này, khi kiểm định chủ xe không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 6 của Thông tư này tuy nhiên cần cung cấp các tài liệu sau: hồ sơ thiết kế; tài liệu chứng minh phương tiện được chạy tự kiểm tra trong đường nội bộ của nhà máy đảm bảo an toàn tối thiểu 3000 km; văn bản cam kết của nhà sản xuất về việc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình di chuyển để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm trong đó bao gồm cả phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động; bản khai thông số kỹ thuật kèm theo biên bản kiểm tra chất lượng sản xuất lắp ráp của nhà sản xuất và mục ghi chú của Giấy chứng nhận kiểm định được cấp phải ghi: “Chủ xe phải chạy đúng phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển”.

4. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe ô tô; đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc thì Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

5. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

6. Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả hoặc sửa chữa, tẩy xoá; Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp không phù hợp với xe cơ giới đã kiểm định, đơn vị đăng kiểm phải có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới (nếu còn hiệu lực)

và báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam.

7. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe với đơn vị đăng kiểm;

c) Đã có thông báo thu hồi của các đơn vị đăng kiểm;

d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

đ) Đã có xác nhận của đơn vị đăng kiểm về sự không phù hợp giữa thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định và thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới.

Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối của mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm tương ứng từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối của mỗi quý.

3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, đơn vị đăng kiểm lập và gửi phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu của đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm sau 15 ngày kể từ ngày nhận được phiếu đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.

Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định:

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe kiểm định kể cả xe kiểm định ngoài đơn vị (nếu có), số lượng ấn chỉ đã sử dụng, số lượng ấn chỉ còn tồn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định, báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định và báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định; Sở Giao thông vận tải địa phương đối với báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng tháng;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn:

a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn, báo cáo danh sách ô tô sắp hết niên hạn;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: báo cáo số lượng xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niên hạn;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn và trước ngày 20 tháng 08 hàng năm đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn và số lượng xe sắp hết niện hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo xe sắp hết niên hạn.

i) Mẫu biểu số liệu báo cáo: theo Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Đơn vị đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện được lưu và sắp xếp thành bộ riêng, theo thứ tự số quản lý Hồ sơ phương tiện. Hồ sơ phương tiện gồm:

a) Phiếu lập hồ sơ phương tiện;

b) Giấy tờ nêu tại điểm b khoản 1, Điều 6 Thông tư này;

c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);

d) Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;

e) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;

g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có).

h) Các giấy tờ liên quan đến việc xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới phải xác minh theo quy định.

2. Hồ sơ kiểm định của mỗi xe cơ giới được xếp thành bộ riêng theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ và lưu riêng theo từng ngày kèm theo bản sao chụp Phiếu phân công nhiệm vụ hàng ngày, bản in Báo cáo kết quả công tác kiểm định trong ngày. Hồ sơ kiểm định gồm:

a) Phiếu theo dõi hồ sơ, các phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định;

b) Bản sao các giấy tờ: giấy tờ về đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới. Đối với trường hợp không cấp Tem kiểm định thì lưu phôi Tem kiểm định;

c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do đơn vị quản lý;

d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát

thông qua trang thông tin điện tử;

đ) Bản in ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 09 chỗ kể cả người lái.

3. Lập các sổ quản lý hồ sơ, ấn chỉ để theo dõi việc lưu trữ, báo cáo, bao gồm:

a) Sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ theo dõi sửa Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ phân công nhiệm vụ kiểm định theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Sổ quản lý Phiếu lập hồ sơ phương tiện theo mẫu tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm và trên cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Các ấn chỉ hỏng được lưu trữ theo từng loại, theo thứ tự số sê ri ấn chỉ và lưu trữ riêng hàng tháng, trên ấn chỉ ghi rõ lý do hỏng để hủy khi có hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: lưu tại đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, huỷ sau 03 năm (36 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định; ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: lưu tại đơn vị đăng kiểm kiểm định và hủy sau 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày kiểm định.

d) Ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Thông tư này phải được lưu dưới định dạng .JPEG theo ngày kiểm định trong thời gian 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Chịu trách nhiệm duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo tiêu chuẩn quy định khi tham gia giao thông đường bộ giữa hai kỳ kiểm định.

2. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xoá, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

3. Chịu trách nhiệm cung cấp, khai báo chính xác các thông tin có liên quan tới nội dung kiểm định, thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các đơn vị đăng kiểm.

4. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

5. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của đơn vị đăng kiểm.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới theo quy định của Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất chương trình quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, tiếp nhận và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định của các đơn vị đăng kiểm.

3. Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các đơn vị đăng kiểm. Xử lý sai phạm của đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ và đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo quy định, đồng thời có văn bản thông báo kết quả xử lý sai phạm cho Sở Giao thông vận tải địa phương.

4. Cảnh báo và xóa cảnh báo trên chương trình quản lý kiểm định đối với những xe cơ giới có sự không phù hợp về thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, các trường hợp theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ.

5. In ấn, quản lý, cấp phát và hướng dẫn sử dụng các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định, hướng dẫn hủy các loại ấn chỉ hỏng, không còn giá trị sử dụng.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động kiểm định xe cơ giới trên địa bàn.

2. Cung cấp, trao đổi thông tin, số liệu có liên quan đến công tác kiểm định xe cơ giới.

3. Xử lý sai phạm trong công tác đăng kiểm đối với lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới và thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới theo quy định. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định.

4. Bảo mật tài khoản đăng nhập vào Cổng thông tin điển tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam và cập nhật dữ liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.

5. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định, dữ liệu thu phí sử dụng đường bộ về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày hai lần dưới dạng file nén được giữ nguyên tên file kết xuất từ Chương trình Quản lý kiểm định vào thư mục của đơn vị tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

7. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định; hủy ấn chỉ hỏng theo hướng dẫn của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

8. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định, ghi chép đầy đủ vào Sổ quản lý thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX của Thông tư này. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.

9. Sử dụng phần mềm quản lý kiểm định, phần mềm điều khiển thiết bị theo đúng phiên bản do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

10. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị.

11. Thực hiện việc tiếp nhận đăng ký kiểm định (qua điện thoại, trang thông tin điện tử) cho xe cơ giới khi chủ xe có nhu cầu.

12. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

13. Cung cấp chính xác các thông tin liên quan đến phương tiện trong quá trình thực hiện kiểm định cho các đơn vị đăng kiểm khác khi có yêu cầu.

14. Chịu trách nhiệm về việc gửi và cập nhật các Giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 8 của Thông tư này.

15. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.

16. Kiểm kê, xác nhận vào Phiếu cấp phát ấn chỉ và gửi về Cục Đăng kiểm Việt Nam trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ấn chỉ kiểm định từ Cục Đăng kiểm Việt Nam.

17. Thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe đối với xe cơ giới thanh lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định do các đơn vị đăng kiểm đã cấp cho xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo văn bản mới hoặc theo văn bản bổ sung, sửa đổi.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Lê Đình Thọ

Phụ lục I

MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngày ....tháng ..... năm .....
Số: .....(1)

Biển số Đăng ký .....

Danh mục			Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
			Lần1	Lần 2	Lần 3	
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/ giấy hẹn				
	2	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng				
	4	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo				
	5	Các giấy tờ khác (Giấy chứng nhận,…)				
HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN(2)	Số seri Phiếu lập hồ sơ phương tiện		.....	.....	.....	
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH(2)	Số Phiếu kiểm định		.....	.....	.....	
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH(2)	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định					*Ghi "không cấp Tem kiểm định" nếu xe không được cấp Tem kiểm định*

Kinh doanh vận tải: **có** ☐ **không** ☐

Kiểm định cấp giấy chứng nhận thời hạn 15 ngày(3) ☐

Điện thoại chủ xe/lái xe *(nếu có)*: ……

Chủ xe/lái xe	**Người lập Phiếu**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày.

- (2): Đơn vị đăng kiểm phân công người chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung của mục này trong Phiếu phân công nhiệm vụ kiểm định.

- (3): Trường hợp kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày thì đánh dấu vào mục kiểm định cấp Giấy chứng nhận thời hạn 15 ngày.

Phụ lục II

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát						
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;	x		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.		x	
1.2	Số khung, số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;		x	
			b) Sửa chữa, tẩy xoá;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		x	
1.3	Mầu sơn	Quan sát.	Không đúng mầu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.	x		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng (*)	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết (**)						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Nứt, gẫy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Liên kết không chắc chắn;		x	
			d) Mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu.		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng quy cách		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Nứt, gẫy, hư hỏng gây nguy hiểm.		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, không đầy đủ chi tiết, lắp đặt không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn;		x	
			c) Cóc, chốt hãm tự mở;		x	
			d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn;		x	
			đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	x		
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		x	
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng, sơn bong tróc; (**)		x	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái. (**)	x		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; (**)		x	
			b) Nứt, gãy, mục gỉ, biến dạng. (**)		x	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; (**)		x	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; (**)	x		
			d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết. (**)		x	
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công ten nơ và quan	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			b) Khoá mở không nhẹ nhàng(**)	x		
			c) Khóa tự mở; (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	công-ten-nơ	sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Không có tác dụng. (**)		x	
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			b) Thủng, rách. (**)		x	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; (**)	x		
			d) Rách mặt đệm. (**)	x		
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; (**)		x	
			b) Mọt gỉ, thủng. (**)	x		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; (**)		x	
			b) Mọt gỉ. (**)	x		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; không đúng theo thiết kế của nhà sản xuất; (**)		x	
			b) Mọt gỉ, thủng, rách. (**)	x		
			c) Không đúng quy cách, không chia khoang theo quy định.		x	
2.2.10	Chắn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	x		
			b) Rách, thủng, mọt gỉ, vỡ. (**)	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn. (**)		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	x		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn;		x	
			c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;		x	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		x	
3.3	Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;		x	
			c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;		x	
			đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		x	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	x		
			b) Lưỡi gạt quá mòn; (**)	x		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; (**)	x		
			d) Không hoạt động bình thường.	x		
3.5	Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	x		
			b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	x		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hầm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn; (**)	x		
			b) Vỏ cách điện hư hỏng; (**)		x	
			c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động		x	
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí;	x		
			b) Rò rỉ môi chất.	x		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		x	
			c) Không sáng khi bật công tắc;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải là mầu trắng hoặc vàng nhạt.		x	
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;		x	
			c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;		x	
			d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;		x	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;		x	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.		x	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;		x	
			c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;		x	
			đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.		x	
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		x	
			c) Không sáng khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt; (**)	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải mầu đỏ đối với đèn phía sau; (**)		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.		x	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…)	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		trong điều kiện ánh sáng ban ngày.				
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		x	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải mầu vàng, đèn phía sau xe không phải mầu vàng hoặc mầu đỏ; (**)		x	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		x	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; (**)		x	
			b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút. (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		đồng hồ đo để kiểm tra.				
4.5. Đèn phanh						
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		x	
			c) Không sáng khi phanh xe;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu đỏ;		x	
			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.		x	
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.6. Đèn lùi						
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn, vỡ; (**)		x	
			c) Không sáng khi cài số lùi;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.		x	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại;	x		
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)	x		
			c) Không sáng khi bật công tắc;	x		
			d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ;	x		
			đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình…) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;		x	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;	x		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro cách đầu xe 2m, cao 1,2 m so với mặt đất, chính giữa và hướng về đầu xe; bấm còi và ghi lại giá trị âm lượng.	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A);	x		
			b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).		x	
5. Kiểm tra bánh xe						
5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe khỏi mặt đất đối với cầu dẫn hướng (các cầu khác khi có nghi ngờ). Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; (**)			x
			c) Áp suất lốp không đúng;	x		
			d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; (**)		x	
			đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;		x	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành; (**)		x	
			g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp		x	
			h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; (**)		x	
			i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			k) Moay ơ rơ. (**)		x	
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.		x	
5.3	Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; (**)		x	
			b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.		x	
			c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	x		
6. Kiểm tra hệ thống phanh						
6.1. Dẫn động phanh						
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt;		x	
			c) Ổ đỡ, trục quá mòn, rơ.		x	
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;		x	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;		x	
			đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.1.3	Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút bấm điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh;		x	
			c) Cóc hãm không có tác dụng;		x	
			d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn;		x	
			đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất.		x	
			e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển		x	
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn;		x	
			c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống.		x	
			d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm		x	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	
			b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp;			x
			d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.		x	
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy,	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	các liên kết	lay lắc.	b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ;		x	
			d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;			x
			đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.		x	
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng;		x	
			c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng;		x	
			d) Bị rò rỉ.		x	
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn;			x
			c) Bị rò rỉ;			x
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			x
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí;			x
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;			x
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			x
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			x
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;		x	
			c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ;			x
			d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng;		x	
			đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất.	x		
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính						
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;			x
			b) Lực phanh biến đổi bất thường;			x
			c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			x
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh: Nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		trục $K_{SL:}$ K_{SL} = ($F_{Plớn}$– $F_{Pnhỏ}$)/$F_{Plớn}$ .100%; trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ $K_{P:}$ K_P = $\sum F_{Pi}$ /G .100%; trong đó $\sum F_{Pi}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh.	b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.			x
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8^0 so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh $S_{Ph.}$	b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		x	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;		x	
			c) Thử trên băng thử phanh: tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động	Hệ thống không hoạt động.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		cơ.				
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;		x	
			b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ mi rơ moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.		x	
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng;		x	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;		x	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.		x	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.				
7.2. Trụ lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang;		x	
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		x	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			x
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;			x
			c) Nứt, vỡ;			x
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi;		x	
			đ) Chảy dầu thành giọt.		x	
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục;		x	
			c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;		x	
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		x	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
			d) Nứt, gãy, biến dạng.			x
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;		x	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;		x	
			c) Di chuyển quá giới hạn.		x	
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.6.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển;			x
			b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		x	
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đạp bàn đạp phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			x
			d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;		x	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		x	
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bó kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		x	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		lay lắc.	c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		x	
7.8.2	Sự làm việc	Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động;		x	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
			c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực						
8.1. Ly hợp						
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; (**)		x	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Rò rỉ môi chất;		x	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. (**)		x	
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		x	
			b) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8.2. Hộp số (**)						
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt;	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		x	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số;		x	
			b) Tự nhảy số.		x	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt;		x	
			b) Cong vênh.	x		
8.3. Các đăng (**)						
	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;			x
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;		x	
			đ) Hỏng các khớp nối mềm;		x	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn;		x	
			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		x	
8.4. Cầu xe (**)						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			x
			c) Chảy dầu thành giọt;		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;			x
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc cho xe tiến lùi (có chèn bánh); quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; (**)	x		
			c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; (**)		x	
			d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; (**)		x	
			đ) Ắc nhíp rơ, lỏng. (**)		x	
9.2	Giảm chấn (**)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không có tác dụng;		x	
			c) Rò rỉ dầu;	x		
			d) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.		x	
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát. (**)		x	
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; (**)		x	
			d) Rơ, quá mòn. (**)		x	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hệ thống không hoạt động; (**)		x	
			c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống. (**)		x	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Dây bị rách, đứt; (**)		x	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở; (**)	x		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; (**)		x	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		x	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định;		x	
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		x	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		x	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát						
10.5.1	Thiết bị giám sát hành trình	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
			c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe;		x	
			d) Không có dấu hợp quy.		x	
10.5.2	Camera giám sát	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị camera do chủ xe hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được.	a) Không truy cập được;		x	
			b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử;		x	
			c) Không ghi, lưu trữ được hình ảnh trên xe theo quy định;		x	
			d) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe.		x	
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		x	
			b) Chảy dầu thành giọt;		x	
			c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách; (**)		x	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; (**)		x	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.		x	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;		x	
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ; (**)		x	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;		x	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	x		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải. (**)	x		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;		x	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;			x

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;		x	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở;		x	
			e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ;			x
			f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh;		x	
			b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga;		x	
			c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn		x	
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)						
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204.	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			b) Nồng độ HC (C_6H_{14} hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích		x	
			c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		x	
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (**)						
	Độ khói của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khói và thiết bị đo số vòng quay	a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khói theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		x	
			c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;		x	
			d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy khống chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);		x	
			đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;		x	
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.		x	
11.4. Độ ồn						
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G ≤ 3500 kg: 103 dB(A);		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	- Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).			
12. Kiểm tra xe điện (***)						
12.1	Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại		x	
			b) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			d) Rò rỉ		x	
			đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			e) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng		x	
12.2	Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin.	Quan sát	a) Không phù hợp với yêu cầu		x	
			b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng		x	
			c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc		x	
			d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc		x	
			đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			rỉ chất lỏng			
12.3	Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại		x	
			b) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng		x	
12.4	Động cơ kéo	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại		x	
			b) Không an toàn hoặc không đầy đủ		x	
			c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng		x	
			đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng		x	
12.5	Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn		x	
			c) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng		x	
12.6	Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe	Quan sát	a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		x	
			b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		x	
			c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		x	
			d) Cách điện bị hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng.		x	
			đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.		x	

Ghi chú:

1. Hạng mục kiểm tra:

- (*): Đối với ô tô chở người đến 09 chỗ chỉ thực hiện kiểm tra nội dung này khi có nghi ngờ.

- (**): Đối với ô tô mới, chưa qua sử dụng, kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất thì chỉ thực hiện kiểm tra các nội dung này khi có nghi ngờ.

- (***): Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.

2. Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chở theo công-ten-nơ không có hàng.

Phụ lục II

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra *(Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)*	Khiếm khuyết, hư hỏng *(Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)*		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát					
01	Biển số đăng ký	1.1. Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2. Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2. Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy	11.1.1. Tình trạng chung *(**: chỉ áp dụng đối*		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt;	

		với mục c và mục d)		c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.	
		11.1.2. Sự làm việc *(**: chỉ áp dụng với mục b)*		a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.	
		11.1.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu		a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở.	b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách;

					- Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (*chỉ kiểm tra*			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn.

		bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)			
		4.1.2. Ắc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Mầu sơn	1.3. Mầu sơn	Không đúng mầu sơn ghi trong đăng ký.		
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4. Kiểu loại, kích thước xe (*)		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
07	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5. Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
08	Bánh xe và bánh xe dự phòng	5.1. Bánh xe			
		5.1. Tình trạng chung *(**:chỉ áp dụng đối với mục b, mục d, mục e và mục h)*	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

		5.3. Giá lắp và bánh xe dự phòng *(**: chỉ áp dụng đối với mục a)*	c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn.	
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1. Tình trạng chung *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn.	
		2.3.2. Sự làm việc		Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3. Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.	
		10.4. Búa phá cửa sự cố		Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	
10	Các cơ cấu khóa hãm	2.2.4. Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ (**)	b) Khoá mở không nhẹ nhàng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; c) Khóa tự mở; d) Không có tác dụng.	
		4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
		4.2.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*	d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; đ) Mầu ánh sáng không phải là mầu	

				trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt.	
11	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa		a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%; đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.	
		4.2.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần		a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường	

				nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.	
12	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
		4.3.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục d và mục đ)*	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải mầu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.	
		4.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
		4.4.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối*	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc	

		với mục b, mục đ)		chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; đ) Mầu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải mầu vàng, đèn phía sau xe không phải mầu vàng hoặc mầu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.	
		4.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy (**)		a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.	
		4.5. Đèn phanh			
		4.5.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi phanh xe; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.	

		4.5.2 .Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.6. Đèn lùi			
		4.6.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.	
		4.6.2. Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.7. Đèn soi biển số:			
		4.7.1. Tình trạng và sự hoạt động *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ; đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng.		
		4.7.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		

13	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau (**)		a) Không đầy đủ, không đúng quy cách, không theo thiết kế nhà sản xuất; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gẫy, hư hỏng gây nguy hiểm.	
		2.2.10. Chắn bùn (**)	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thủng, mọt gỉ, vỡ.		
14	Kiểm tra xe điện (***)	12.1.Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
		12.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.		a) Không phù hợp với yêu cầu	
				b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng	
				c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc	
				d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc	
				đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng	
		12.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất	

				lượng	
		12.4. Động cơ kéo		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Không an toàn hoặc không đầy đủ	
				c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng	
				đ) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng	
		12.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu		a) Không đúng kiểu loại	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn	
				c) Cách điện bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng	
		12.6. Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe		a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.	
				b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.	
				c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.	
				d) Cách điện bị hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng.	
				đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp.	
Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện					
14.	Tầm nhìn, kính chắn gió	3.1. Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người		

			lái theo hướng phía trước, hai bên.		
		3.2. Kính chắn gió		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn; c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.	
15	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4. Gạt nước *(**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b và mục c)*	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.		
		3.5. Phun nước rửa kính *(**: chỉ áp dụng đối với mục a)*	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.		
16	Gương, camera quan sát phía sau	3.3. Gương, camera quan sát phía sau		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau;	

				đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.	
17	Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển	11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
		11.1.2. Sự làm việc	d) Các loại đồng hồ (trừ đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ), đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi.	
		10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát			
		10.5.1. Thiết bị giám sát hành trình		a) Không truy cập được; b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên website ; c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe; d) Không có dấu hợp quy.	
		10.5.2. Camera giám sát		a) Không truy cập được; b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên website; c) Không ghi, lưu trữ được hình ảnh trên xe theo quy định; d) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm	

				cho người ngồi trên xe.	
18	Vô lăng lái	7.1. Vô lăng lái			
		7.1.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái; c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.	
		7.1.2. Độ rơ vô lăng lái		Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.	
19	Trụ lái và trục lái	7.2. Trụ lái và trục lái		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.	c) Nứt, gãy, biến dạng;
20	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2. Sự làm việc của trợ lực lái		a) Không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có tiếng kêu khác lạ.	
21	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1. Trục bàn đạp phanh		a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ổ đỡ, trục quá mòn, rơ.	
		6.1.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp		a) Không đúng kiểu loại lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự	

				do, dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn.	
		8.1. Ly hợp (bàn đạp ly hợp) *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục đ)*		b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
		11.1.5. Tình trạng bàn đạp ga		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga; c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn	
22	Sự làm việc của ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.2. Sự làm việc		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.	
23	Cơ cấu điều khiển hộp số	8.2.2. Sự làm việc (**)		a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.	
		8.2.3. Cần điều khiển số (**)	b) Cong vênh.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt.	
24	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy	

				định của nhà sản xuất.	
		6.1.4. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	
25	Tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý	2.2.8. Tay vịn, cột chống (**)	b) Mọt gỉ.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;	
		2.2.9. Giá để hàng, khoang hành lý *(**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)*	b) Mọt gỉ, thủng, rách.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; c) Không đúng quy cách, không chia khoang theo quy định	
26	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6. Ghế người lái, ghế ngồi *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)*	c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; d) Rách mặt đệm ghế.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn.	
		10.1. Dây đai an toàn *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)*	c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt; d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.	

27	Bình chữa cháy	10.2. Bình chữa cháy		a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.	
28	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - tình trạng chung *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)*	c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng, sơn bong tróc;	
		1.4. Kích thước thùng hàng		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
29	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2. Dầm ngang, dầm dọc (**)		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gỉ, biến dạng.	
		2.2.5. Sàn (**)		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.	
		2.2.7. Bậc lên xuống (**)	b) Mọt gỉ, thủng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.	
30	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa (**)	c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết.	
31	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1. Dây dẫn điện *(**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)*	a) Lắp đặt không chắc chắn;	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	
Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang					
32	Trượt ngang của	5.2. Trượt ngang của		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt	

	bánh xe dẫn hướng	bánh xe dẫn hướng		quá 5 mm/m.	
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1. Sự làm việc			a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
		6.3.2. Hiệu quả phanh trên băng thử			a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (K_{SL}) lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (K_P) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc:

					45% .
		6.3.3. Hiệu quả phanh trên đường			a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m; b) Quãng đường phanh (S_{Ph}) vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.
34	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			
		6.4.1. Sự làm việc		Không có tác dụng phanh trên một bên	

				bánh xe.	
		6.4.2. Hiệu quả phanh		a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
35	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1. Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2. Hệ thống chống hãm cứng		a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.	
		6.6.3. Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường					
36	Độ ồn	11.4. Độ ồn: độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ G ≤ 3500 kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ G > 3500	

				kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).	
37	Còi	4.8. Còi			
		4.8.1. Tình trạng và sự hoạt động	b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2. Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A).	b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).	
38	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC	11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)		a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương): - b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương): - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300	

				phần triệu (ppm) thể tích c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.	
39	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3. Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải (**)		a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy khống chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn); đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế; e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ	

				trường hợp đặc biệt.	
Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của phương tiện					
40	Khung và các liên kết , móc kéo	2.1. Khung và các liên kết			
		2.1.1. Tình trạng chung (**)		a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gẫy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu.	
		2.1.3. Móc kéo (**)	đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn; c) Cóc, chốt hãm tự mở; d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.	
41	Dẫn động phanh chính	6.1. Dẫn động phanh			
		6.1.5. Ống cứng, ống mềm		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

				lỏng.	
		6.1.7. Đầu nối cho phanh rơ moóc		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ.	
		6.1.8. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1. Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (*chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)*			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.

		6.2.2. Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.
		6.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng; d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ.
42	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
43	Dẫn động ly hợp	8.1. Ly hợp			
		8.1.1. Tình trạng chung *(**: chỉ áp dụng đối với mục đ)*		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
44	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3. Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.

		7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.	a) Bó kẹt khi quay.
		7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
		7.5.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.5.2. Sự làm việc		a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	
		7.8. Trợ lực lái			
		7.8.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.	
45	Khớp cầu và khớp	7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			

	chuyển hướng	7.6.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2. Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.
46	Ngõng quay lái	7.7. Ngõng quay lái			
		7.7.1. Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2. Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bó kẹt khi quay.
47	Moay ơ bánh xe	5.1. Tình trạng chung (**)		i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.	
48	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1. Bộ phận đàn hồi (nhíp, lò xo, thanh xoắn) *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c, mục d và mục đ)*	b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi.	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn; c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Ắc nhíp rơ, lỏng.	
49	Hệ thống treo khí	9.5. Hệ thống treo khí *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)*		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.	

50	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3. Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát.	
51	Giảm chấn	9.2. Giảm chấn (**)	c) Rò rỉ dầu;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; d) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.	
52	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4. Khớp nối *(**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)*		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; d) Rơ, quá mòn.	
53	Các đăng	8.3. Các đăng (**)		a) Không đúng kiểu loại; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hỏng các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.
54	Hộp số	8.2. Hộp số			
		8.2.1. Tình trạng chung (**)	c) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	

55	Cầu xe	8.4. Cầu xe (**)	đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
56	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm *(**: chỉ áp dụng đối với mục b)*	b) Mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	
57	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1. Dây điện *(**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b*	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

***Ghi chú*:** Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm quản lý kiểm định.

Phụ lục III

NỘI DUNG KIỂM TRA KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN, KIỂM TRA XE CƠ GIỚI VÀ HOÀN THIỆN HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông vận tải)

1. Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu

a) Khi lập hồ sơ phương tiện đồng thời với thực hiện kiểm định lần đầu nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này. Các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải, chương trình tra cứu từ xa.

b) Khi thực hiện kiểm định định kỳ nhân viên nghiệp vụ thực hiện: kiểm tra sự đầy đủ của các giấy tờ nêu tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, các giấy tờ này phải được kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định, trên máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam thông qua cổng thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam, chương trình tra cứu từ xa hoặc dữ liệu từ đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện.

c) Các đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm kiểm tra trên chương trình quản lý kiểm định và cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam tình trạng thông báo các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi đến kiểm định lần đầu lập hồ sơ phương tiện, kiểm định định kỳ.

d) Đơn vị đăng kiểm sử dụng thông tin mà chủ xe đã khai báo để truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý thiết bị giám sát hành trình, camera và in kết quả kiểm tra (có thể in trực tiếp từ màn hình nếu không in được từ chương trình).

2. Đăng ký kiểm định

Nhân viên nghiệp vụ thực hiện: thu tiền kiểm định và lập phiếu theo dõi hồ sơ; đăng ký kiểm tra xe cơ giới trên chương trình quản lý kiểm định; in bản thông số kỹ thuật của xe cơ giới từ chương trình quản lý kiểm định (đối với trường hợp chủ xe không nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định cũ) để làm cơ sở cho đăng kiểm viên kiểm tra, đối chiếu với xe cơ giới kiểm định.

3. Kiểm tra xe cơ giới

3.1. Đăng kiểm viên đưa xe vào dây chuyền kiểm định và thực hiện:

a) Kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của xe cơ giới;

b) Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ghi nhận và truyền kết quả kiểm tra về máy chủ ngay sau khi kết thúc kiểm tra ở mỗi công đoạn.

3.2. Phụ trách dây chuyền thực hiện:

a) Soát xét, kiểm tra, hoàn thiện các nội dung và ký xác nhận Phiếu kiểm định (không quá 15 phút kể từ khi phương tiện kết thúc kiểm tra, ra khỏi dây chuyền);

b) Ghi thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe

4. Hoàn thiện hồ sơ

4.1. Nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe có lập hồ sơ phương tiện).

4.2. Đăng kiểm viên soát xét và ký xác nhận Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện).

4.3. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm soát xét, ký duyệt Phiếu lập hồ sơ phương tiện (đối với xe cơ giới lập hồ sơ phương tiện), Giấy chứng nhận kiểm định, thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng (đối với xe cơ giới không đạt).

4.4. Nhân viên nghiệp vụ đóng dấu của đơn vị đăng kiểm vào Giấy chứng nhận kiểm định, mặt sau của Tem kiểm định và dán phủ băng keo trong lên trang 2 và 3 của Giấy chứng nhận kiểm định.

5. Trả kết quả

5.1. Nhân viên nghiệp vụ thực hiện:

a) Thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phí sử dụng đường bộ, ghi sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định, phô tô hồ sơ phục vụ lưu trữ theo quy định;

b) Trả hoá đơn, Biên lai phí sử dụng đường bộ, giấy tờ, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định sau khi chủ xe ký nhận vào sổ theo dõi cấp phát Giấy chứng nhận, Tem kiểm định;

c) Đối với trường hợp xe cơ giới kiểm định tại đơn vị đăng kiểm không quản lý hồ sơ phương tiện chỉ có Giấy hẹn cấp giấy đăng ký xe, khi chủ xe xuất trình bản chính giấy tờ về đăng ký xe thì đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm gửi bản sao giấy tờ về đăng ký xe về đơn vị đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện;

5.2. Nhân viên đơn vị đăng kiểm trực tiếp dán Tem kiểm định cho xe cơ giới và thu hồi Tem kiểm định cũ. Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cũ thu hồi sau khi xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định mới, lãnh đạo đơn vị đăng kiểm chịu trách nhiệm việc kiểm soát thu hồi và hủy.

5.3. Đối với xe cơ giới không đạt, đơn vị đăng kiểm trả hóa đơn thu tiền kiểm định và các giấy tờ.

Ghi chú: việc bố trí trình tự thực hiện các nội dung trên tùy thuộc mặt bằng và bố trí của mỗi đơn vị.

Phụ lục IV

NHẬP THÔNG TIN HÀNH CHÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI, VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH, NỘI DUNG PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hướng dẫn nhập thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới cụ thể như sau:

1. Chương trình Quản lý kiểm định và nội dung Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số đơn vị đăng kiểm.

1.2. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/đăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký xe. Trường hợp chủ xe cơ giới chỉ có giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và nhập bổ sung vào Chương trình Quản lý kiểm định sau khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe.

1.3. Số: số quản lý Hồ sơ phương tiện của đơn vị đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1.4. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: chọn "Mới 100%" hoặc "Đã qua sử dụng".

1.5. Loại phương tiện: căn cứ theo tài liệu kỹ thuật, cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để xác định. Các trường hợp (xe dự trữ quốc gia, xe tịch thu bán đấu giá,…) đơn vị đăng kiểm căn cứ nhãn hiệu, số loại, đặc điểm về kết cấu hoặc công dụng của xe cơ giới và đối chiếu với các xe đã có trên cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định để xác định.

1.6. Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN theo tiêu chuẩn khác thì nhập toàn bộ các ký tự.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo logo của xe).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập TOYOTA;

- Xe LEXUS RX350 thì nhập LEXUS.

Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của xe (commercial name) và số loại (model code).

Ví dụ: Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập HIACE RZH114L-BRKRS.

1.8. Số động cơ: ghi đầy đủ các ký tự bao gồm phần chữ và số của số động cơ được đóng trên thân động cơ (kể cả các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; β, α, …).

1.9. Vị trí đóng số động cơ: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên thân động cơ, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

1.10. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số của số khung (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -;…).

1.11. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số khung trên xe, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: khung xe bên phải - phía trước mõ nhíp trước.

1.12. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định. Đối với trường hợp xe cơ giới không xác định được năm sản xuất, các đơn vị đăng kiểm không lập Hồ sơ phương tiện.

1.13. Nước sản xuất: xác định nước sản xuất căn cứ theo mã số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp không có số VIN hoặc số VIN theo tiêu chuẩn khác thì xác định theo nước sản xuất xe cơ sở.

1.14. Kích thước bao: ghi kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.16. Kích thước lòng thùng xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì đo thực tế để xác định.

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (hoặc Hc thay cho c).

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất (D x R x C).

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

1.17. Vết bánh xe trước/sau: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu xe, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.19. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái), chỗ đứng (đối với xe khách thành phố) và chỗ nằm (nếu có).

1.20. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.21. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg): ……..…../……

1.22. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (TGGT):

- Đối với ô tô tải các loại: ghi khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trên cơ sở tài liệu kỹ thuật. Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015.

- Đối với các loại xe khác: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg): ……..…../……

1.23. Khối lượng hàng chuyên chở (CC) theo thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.24. Khối lượng hàng CC cho phép TGGT:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trừ đi khối lượng bản thân của xe trừ đi khối lượng người được phép chở.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có thì để trống.

- Đối với ô tô đầu kéo, là khối lượng cho phép đặt lên cơ cấu kéo, theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với xe cơ giới chở chất lỏng (trừ khí hóa lỏng), đơn vị đăng kiểm cần kiểm tra, đối chiếu lại khối lượng hàng CC cho phép TGGT trên cơ sở căn cứ vào thể tích chuyên chở của xi téc và tỷ trọng của chất lỏng chuyên chở.

1.25. Khối lượng kéo theo tham gia giao thông/thiết kế: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.26. Ký hiệu, loại động cơ: ghi ký hiệu và loại động cơ.

Ví dụ:Động cơ HYUNDAI có ký hiệu D6BR; loại 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng thì nhập ký hiệu: D6BR; loại: 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng.

1.27. Thể tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.28. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.

Ví dụ: xăng, hoặc diesel, hoặc LPG, hoặc xăng + LPG,…

1.29. Loại xe hybrid: chọn, nếu là loại xe hybrid.

1.30. Công suất lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật. Đối với xe hybrid thì ghi công suất/vòng quay của động cơ đốt trong.

1.31. Mômen xoắn lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật; nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.32. Kiểu ly hợp: chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,…).

1.33. Dẫn động ly hợp: chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,…).

1.34. Kiểu hộp số chính, số cấp tiến: chọn kiểu hộp số chính (hộp số tự động: AT; hộp số có các cấp điều khiển tay: MT; hộp số vô cấp: CVT) và số cấp tiến. Đối với hộp số có tầng nhanh - chậm thì ghi tổng số cấp tiến.

1.35. Hộp số phụ, số cấp tiến: chọn (nếu có) và số cấp tiến của hộp số phụ.

1.36. Trục dẫn hướng; trục chủ động: xác định các trục dẫn hướng, trục chủ động.

1.37. Kiểu cơ cấu lái, kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.

Ví dụ: bánh răng - thanh răng; cơ khí - trợ lực thuỷ lực.

1.38. Cơ cấu phanh, kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.

Ví dụ: cơ cấu phanh: đĩa; dẫn động: thủy lực trợ lực chân không.

1.39. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên hệ thống truyền lực hoặc các bánh xe.

Ví dụ: dẫn động cơ khí - tác động trên hệ truyền lực.

1.40. Loại phanh bổ trợ: ghi loại phanh bổ trợ.

1.41. Số lốp, cỡ lốp: ghi số lượng lốp, ký hiệu kích cỡ cỡ lốp trên các trục.

1.42. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của từng trục.

1.43. Kiểu giảm chấn: xác định kiểu giảm chấn từng trục.

1.44. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển trên ô tô.

1.45. Bản cà số máy, số khung: cà trực tiếp hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung xe trên giấy trắng và dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà hoặc ảnh chụp số máy, số khung đã được dán trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.46. Đăng kiểm viên lập Hồ sơ phương tiện: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.47. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.48. Các thay đổi hành chính: ghi các thay đổi thông tin hành chính trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

1.49. Tài liệu kèm theo: ghi khi lập Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và ghi khi có phát sinh thay đổi. ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong hồ sơ phương tiện của xe cơ giới như: Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo, bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng..., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

1.50. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

Đơn vị đăng kiểm chỉ lập Hồ sơ phương tiện cho các rơ moóc, sơ mi rơ moóc có biển số đăng ký riêng. Cách nhập thông thông tin như sau:

a) Loại phương tiện: rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc.

b) Số động cơ: để trống.

c) Số khung: như mục 1.11 của phụ lục này.

d) Chiều dài cơ sở của sơ mi rơ moóc: khoảng cách từ tâm chốt kéo tới tâm trục sau và khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ phía chốt kéo, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

đ) Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, số đầu trục của sơ mi rơ moóc hoặc rơ moóc, sau đó có dấu nhân (x) và số 0.

Ví dụ: Sơ mi rơ moóc 1 trục: SM 2 x 0

Rơ moóc 2 trục: RM 4 x 0

g) Các mục khác: xác định như đối với ô tô của Phụ lục này, các nội dung không có thì để trống.

2. Khi có sai khác nội dung giữa hồ sơ (thông tin tra cứu trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam về Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng), cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định với thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới, đơn vị đăng kiểm thực hiện như sau:

2.1. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới đúng nhưng hồ sơ, cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định sai thì tiếp tục kiểm định cho xe, đồng thời có trách nhiệm phản hồi về nơi cấp hoặc nhập

thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định để bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

2.2. Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới sai thì Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho chủ xe lý do xe không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp xe tịch thu sung công quỹ nhà nước bán đấu giá, xe thanh lý, xe có biển số ngoại giao không có trong cơ sở dữ liệu (CSDL) sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị thực hiện lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định căn cứ thông số kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên sau:

3.1. Tài liệu của nhà sản xuất: xe cơ giới có tài liệu của nhà sản xuất (catalog kèm theo xe, thông số kỹ thuật trên trang thông tin điện tử của nhà sản xuất), đơn vị căn cứ thông số của xe theo tài liệu của nhà sản xuất để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.2. Cơ sở dữ liệu: xe cơ giới không có có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định nhưng có cùng nhãn hiệu và số loại với xe khác đã có trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, đơn vị đăng kiểm căn cứ theo thông số của xe trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định để kiểm tra, đối chiếu lập Hồ sơ phương tiện.

3.3. Theo thực tế: xe cơ giới không cùng nhãn hiệu và số loại với xe nào trong CSDL của Chương trình Quản lý kiểm định, nếu xe cơ giới thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định thì lập Hồ sơ phương tiện theo thực tế.

Phụ lục V

MẪU PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

No: H-0000001

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH: …..
Số: ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

1 Thông tin quản lý

Biển số ĐK: Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:
Nguồn gốc PT: Số GCN NK/Số phiếu XX: Ngày cấp:
Chủ phương tiện: Điện thoại:
Địa chỉ chủ PT:
Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng) Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CĐ công năng)
Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết) Mã số VIN: (phần đầu số VIN)
Nhãn hiệu: Số loại/Tên thương mại:
Số khung: Vị trí:
Số động cơ: Vị trí:
Năm SX: Nước SX: Năm hết niên hạn sử dụng:

2 Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRxC) (mm): Kích thước lòng thùng xe (mm)[(1)]:
Công thức bánh xe: Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)
Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục) Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):
Khối lượng bản thân (kg): Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg): /
Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg): Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg) [(2)]: Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg) [(2)]:

3 Động cơ

Ký hiệu: Loại động cơ:
Loại nhiên liệu: Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5) [(4)]
Loại xe Hybrid: Thể tích làm việc (cm³):
Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph): Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):

4 Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp [(4)]: Dẫn động ly hợp:
Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến[(4)]: Có hộp số phụ: Số cấp tiến[(4)]:
Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng) Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động)

5 Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái: Kiểu dẫn động:

6 Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,…) Kiểu dẫn động phanh chính:
Loại phanh đỗ: Loại phanh bổ trợ:

7 Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lốp	Cỡ lốp
1				
…				

8 Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ KHUNG [(3)]
NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ ĐỘNG CƠ [(3)]

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

……., ngày … tháng … năm …

ĐĂNG KIỂM VIÊN
(ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và chương trình quản lý kiểm định

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH			
Ngày	**Biển số đăng ký** **Ngày đăng ký**	**Số khung mới** **Số động cơ mới**	**Chủ xe** **Địa chỉ chủ xe**
	(Biển số cũ)	*(Số khung cũ)*	*(Tên chủ cũ)*
	(Biển số mới)	*(Số khung mới)*[3]	*(Tên chủ mới)*

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	**Tài liệu**	**Số trang**
1	*(Bản sao Phiếu xuất xưởng số …… cấp ngày …)*	
2	*(Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo số ……ngày …)*	
3	*(Tài liệu xác định năm sản xuất của ……)*	
	……..	

Chú thích:

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg): ……../……;

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg): ……../……..

3- Nội dung (3): Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được), bản cà số khung và bản cà số động cơ do chủ xe cung cấp.

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

Phụ lục VI
MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị đăng kiểm **PHIẾU KIỂM ĐỊNH** Số phiếu:

..... Ngày kiểm định: / / Kiểm định lần: Biển số đăng ký:

Loại PT: KDVT: ☐

Năm, nơi SX: / Nhãn hiệu, số loại:

Số máy thực tế: Số khung thực tế:

Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer):

Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)
03	**Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)**		19	Độ lệch lực phanh (%)
04	Độ khói trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kg)
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)
08	Góc lệch trên, dưới pha trái		24	Lực phanh đỗ trái (N)
09	Góc lệch trái, phải pha trái		25	Lực phanh đỗ phải (N)
10	Cường độ pha phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đỗ (%)
11	Góc lệch trên, dưới pha phải		27	Hiệu quả phanh đỗ/cầu (%)
12	Góc lệch trái, phải pha phải		28	Khối lượng xe KĐ (kg)
13	Cường độ cốt trái (kCd)		29	Tổng lực phanh chính (N)
14	Cường độ cốt phải (kCd)		30	Hiệu quả phanh chính (%)
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đỗ (N)
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đỗ (%)

1	2	3	4	5	6

Tên thông số	7	8
Lực phanh trái (N)		
Lực phanh phải (N)		
Độ lệch lực phanh (%)		
Trọng lượng/cầu (kG)		

Đánh giá kết quả kiểm tra: *(ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)*

Công đoạn 1: ***(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)***

Công đoạn 2: ***(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)***

Công đoạn 3: ***(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)***

Công đoạn 4: ***(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)***

Công đoạn 5: ***(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)***

Kết luận: Phương tiện …quy định về ATKT và BVMT Chu kỳ KĐ:… tháng. Thời hạn hiệu lực GCN:…/…/…

Dây chuyền số:
Phụ trách dây chuyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh 1 (Tổng thể)	Ảnh 2 (Biển số)

Thời gian in PKĐ:…
Mã kiểm tra:

Ghi chú:

- *Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.*

Phụ lục VII

MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới: .....

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký: .....

Của Ông (Bà): .....

Địa chỉ: .....

Xe cơ giới đã kiểm định đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Do hồ sơ của Ông (Bà) chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe ô tô/ chưa thực hiện xác minh sự phù hợp trên cơ sở dữ liệu về đăng ký xe hoặc cơ quan đăng ký xe, nên chưa được trả *Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.*

Sau khi có giấy tờ về đăng ký xe, đề nghị Ông (Bà) mang đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới: ..... để được trả Giấy chứng nhận kiểm định/ Sau khi đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:..... đã thực hiện xác minh sự phù hợp sẽ thông báo cho Ông (Bà) đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:.... để được trả Giấy chứng nhận kiểm định hoặc hoàn thiện thủ tục.

Khối lượng bản thân: (kg)

Khối lượng hàng CCCPTGGT: (kg)

Khối lượng kéo theo CPTGGT: (kg)

Khối lượng toàn bộ CPTGGT: (kg)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Giấy này có giá trị 15 ngày kể từ ngày cấp.

....., ngày ..../...../.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

`

Phụ lục VIII

MẪU THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Kính gửi: .....

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới: .....

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký: .....

Kết quả kiểm tra:

1. Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD):

.....

.....

.....

2. Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD):

.....

.....

.....

Xe cơ giới phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

3. Hư hỏng nguy hiểm (DD):

.....

.....

.....

Xe cơ giới không được tham gia giao thông và phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

……., ngày …./……./……

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên tổ chức, cá nhân Số: ……/……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Vv đề nghị kiểm định ngoài đơn vị đăng kiểm	*……, ngày ….. tháng….. năm…..*

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm ……..

Căn cứ Thông tư số /2021/TT-BGTVT ngày…tháng…năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Tên tổ chức, cá nhân:……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……; Fax: ……..; Email:

Hiện tại (tổ chức, cá nhân) ……. có số lượng xe là:

Danh sách xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	69C-12345			
2				

Đề nghị đơn vị đăng kiểm ……. đến địa điểm: …… để kiểm tra xe cho (tổ chức, cá nhân) ……. từ ngày …/…/… đến ngày ..../..../....

Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT *Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:* 1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm. *When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.* 2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình. *When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.* 3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định. *During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.* 4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi. *When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.* 5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại. *A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.* 6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện. *A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.*	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** MOT – Vietnam Register **GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH** **AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ** PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS **No: (số seri)**

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

I. Phôi Giấy chứng nhận

1. Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
2. Gồm 04 trang, vân nền màu vàng cấp cho xe kinh doanh vận tải, vân nền mầu xanh dương cấp cho xe không kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các đơn vị đăng kiểm in từ chương trình quản lý kiểm định.
3. Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm.
4. Phần chữ:

- Dòng "Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ" và số seri in màu đỏ;
- Các dòng còn lại in màu đen.

5. Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.
6. Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 80 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.
7. Nội dung (3): đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.
8. Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).
9. Nội dung (5):
   a) Khối lượng toàn bộ theo TK *(khối lượng toàn bộ theo thiết kế)*: xác định theo tài liệu kỹ thuật.
   b) Khối lượng toàn bộ CP TGGT *(khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông)*, xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất

lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT.

- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

10. Nội dung (6):

a) Khối lượng hàng CC theo TK *(khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế)*: Xác định theo tài liệu kỹ thuật.

b) Khối lượng hàng CC CP TGGT *(khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông)*, xác định như sau:

- Đối với ô tô tải các loại: ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi khối lượng bản thân (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi khối lượng người được phép chở.
- Đối với các loại xe khác, ô tô tải đông lạnh: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

11. Nội dung (7): Xác định theo tài liệu kỹ thuật. Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc thì được thay thế bằng nội dung sau:

Khối lượng phân bố lên chốt kéo theo TK/CP TGGT:……./..…… (kg)

(Design/Authorized total mass distributed on kingpin)

12. Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).
- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất.
- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

1. PHƯƠNG TIỆN *(VEHICLE)*

Biển đăng ký:……..…….. Số quản lý phương tiện……

(Registration Number) *(Vehicle Inspection No)*

Loại phương tiện: *(Type)*……

Nhãn hiệu *(Mark)*:……

Số loại *(Model Code)*: ……

Số máy *(Engine Number)*: ……

Số khung *(Chassis Number)*: ……

Năm, Nước sản xuất: …… Niên hạn sử dụng: ……

(Manufactured Year and Country *Lifetime Limit to)*

Kinh doanh vận tải *(Commercial Use)*: ☐ Cải tạo *(Modification)*: ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe:…… Vết bánh xe: ……/…….. (mm)

(Wheel formula) *(Wheel Tread)*

Kích thước bao *(Overall Dimension)*:…….. (mm)

Kích thước lòng thùng xe:[8] *(Inside cargo Container Dimensions)*

……(mm)

Chiều dài cơ sở *(Wheel base)*:……(mm)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: …… (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT:[6] ……/…… (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT[7] :……/…… (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: [5] ……/…… (kg)

(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: …… chỗ đứng: …… chỗ nằm: ……

(Permissible No. of Pers Carried: seats stood place laying place)

Loại nhiên liệu *(Kind of Fuel)*: ……

Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/rpm)*:……Ps; Mã lực; kW/v/ph

Thể tích làm việc của động cơ: *(Engine Displacement)*: ……

No: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục *(The Number of Tires / Tire Size / Axle)* [1]

…..…., ngày .. tháng … năm …..

Số phiếu kiểm định *(Issued on: Day/Month/Year)*

(Inspection Report No) **ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**

(INSPECTION CENTER)

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)*:

Vị trí in ảnh xe cơ giới[2]

(Image Position of Vehicle)

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐

Có lắp camera *(Equipped with camera)* ☐

Xe không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐

Ghi chú (Notes): [3]

xxxxxxxxx [4]

(Trang nội dung 2 và 3)

TEM KIỂM ĐỊNH



Tem kiểm định
dùng cho xe không kinh doanh vận tải



Tem kiểm định
dùng cho xe kinh doanh vận tải

II. Tem kiểm định

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm; hình bầu dục phía trong, kích thước: 60 x 52 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen; phần trong hình bầu dục chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục: nền màu vàng phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe kinh doanh vận tải; nền màu xanh dương phía trên và xanh lá cây phía dưới cấp cho xe không kinh doanh vận tải, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đối với xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo; xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát thì Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri vào Tem kiểm định được cấp. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

Phụ lục XI

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

1. Một số quy định khi xác định chu kỳ kiểm định của xe cơ giới

a) Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

b) Xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

c) Xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không được tính là chu kỳ đầu.

d) Xe cơ giới kiểm định lần thứ 2 (ngay sau khi được kiểm định và cấp chu kỳ đầu) có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu thì thời hạn kiểm định cấp lần thứ 2 được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ đầu tương ứng với "Loại phương tiện" trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kỳ đầu.

Ví dụ: xe ô tô đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 12/06/2020 được cấp Giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 30 tháng, hạn kiểm định đến ngày 11/12/2022; đến ngày 17/06/2020 xe đến kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:

Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 12/06/2020, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là:11/06/2022.

đ) Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

Ví dụ: xe cơ giới được sản xuất từ 01/01/2018 thì:

- Đến hết 31/12/2020 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2020 - 2018 = 02 năm).

- Từ 01/01/2021 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2021 - 2018 = 03 năm).

2. Bảng chu kỳ kiểm định

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải			
1.1	Sản xuất đến 07 năm	**30**	**18**
1.2	Sản xuất trên 07 năm đến 12 năm		**12**
1.3	Sản xuất trên 12 năm		**06**
2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải			
2.1	Sản xuất đến 05 năm	**24**	**12**
2.2	Sản xuất trên 05 năm		**06**
2.3	Có cải tạo	**12**	**06**
3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ			
3.1	Không cải tạo	**18**	**06**
3.2	Có cải tạo	**12**	**06**
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơmi rơ moóc			
4.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm	**24**	**12**
4.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm		**06**
4.3	Có cải tạo	**12**	**06**
5. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ); ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên (kể cả ô tô tải, ô tô đầu kéo đã cải tạo thành ô tô chuyên dùng); ô tô tải được cải tạo chuyển đổi công năng từ ô tô chở người sản xuất từ 15 năm trở lên.			**03**

***Ghi chú**: số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.*

Phụ lục XII

MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP/BỔ SUNG ẤN CHỈ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM .....

Số: /

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP/BỔ SUNG ẤN CHỈ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị đăng kiểm ..... đề nghị được cung cấp/bổ sung ấn chỉ kiểm định để sử dụng trong khoảng thời gian từ tháng .....đến tháng..... năm ..... số lượng cụ thể như sau:

STT	Loại ấn chỉ	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định		
2	Phiếu lập hồ sơ phương tiện		
3	(các ấn chỉ khác)		

Ghi chú: *(Ghi các nội dung cần thiết về việc cấp, nhận Ấn chỉ)*

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIII

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM…..

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH TẠI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM/ NGOÀI ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

Số TT	Nhóm phương tiện	Thu 100% giá KĐ		Thu 50%-25 % giá KĐ		Thu 0%	Kiểm định lần 1		Kiểm định lần 2		Tem kiểm định		Kiểm định ô tô cũ	
		Số lượt	Giá KĐ	Số lượt	Giá KĐ	Số lượt	Đạt	Kh. Đạt	Đạt	Kh.Đạt	KDVT	Kh. KDVT	Lần 1	Lần 2
1	Ô tô từ 9 ghế trở xuống, CThg													
2	Ô tô khách từ 10-24 ghế													
3	Ô tô khách từ 24-40 ghế													
4	Ô tô khách trên 40 ghế													
5	Ô tô tải đến 2T													
6	Ô tô tải trên 2T đến 7T													
7	Ô tô tải trên 7T đêbs 20T, CD													
8	Ô tô tải trên 20T, CD													
9	PT vận chuyển nhỏ													
10	Rơ móoc, sơ mi rơ moóc													
Tổng cộng														

(từ ngày… tháng… năm… đến ngày…tháng … năm)

Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:
Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:
Tổng số lượt PT đã kiểm định:
Tổng giá kiểm định:
Tổng lệ phí cấp GCN:
Tổng số tiền thu:
Tổng số PT được cấp lưu hành tạm thời:
Số lượng ô tô cũ kiểm định lần 2 không đạt:

Thống kê tỷ lệ phương tiện không đạt tiêu chuẩn ở lần kiểm tra thứ nhất theo cụm, hệ thống

Số PT đã kiểm định lần 1:
Số PT không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lên không đạt chung:
Số ô tô cũ đã kiểm định lần 1:
Số ô tô cũ không đạt tiêu chuẩn:
Tỷ lệ không đạt của ô tô cũ:

Cụm, hệ thống	Nhận dạng	Khung, ghế thân vỏ	Đ.cơ & HT Liên quan	Hệ thống truyền lực	Hệ thống phanh	Hệ thống lái	Hệ thống treo	Bánh lốp	Hệ thống điện, đèn	Khí xả	Tiếng ồn	Các cụm, hệ thống khác
Số phương tiện không đạt												
Tỷ lệ												

Ngày….tháng ….. năm….

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KIỂM KÊ ẤN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày .../.../...đến ngày .../.../...)

I. Kiểm kê ấn chỉ (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện, ...*(ấn chỉ khác)*....)

Số TT	Danh mục	Số lượng có trong tháng							Số lượng sử dụng trong tháng					Số lượng tồn cuối tháng		
		Tồn cũ			Nhận mới			Tổng cộng	Số lượng sử dụng			Trong đó		Số lượng	Từ số	Đến số
		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng	Từ số	Đến số		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng hỏng	Số lượng cấp			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Tem kiểm định và GCN kiểm định**															
2	**Phiếu lập HSPT**															
3	*(các ấn chỉ khác)*															

II. Thống kê chi tiết ấn chỉ hỏng

Số TT	Danh mục	Số sê ri hỏng	Ghi chú
1	**Tem kiểm định và GCN kiểm định**		
2	**Phiếu lập HSPT**		
3	*(các ấn chỉ khác)*		

Ngày....tháng ..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM…..

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO SỬ DỤNG ẤN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày …tháng …năm…đến…ngày…tháng…năm…)

Từ số	Đến số	Số lượng	SL.thiếu	SL.hỏng	SL.mất	SL.cấp ra
Loại ấn chỉ						
Tổng cộng:						
Hỏng:						
Loại ấn chỉ						
Tổng cộng:						

Ngày….tháng ….. năm….
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XIV

MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SẮP HẾT NIÊN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

Số: ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ……..tháng ……..năm ……..

BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SẮP HẾT NIÊN HẠN

(Đến hết ngày ……tháng……năm ……..)

Số TT	Biển ĐK/ Ngày ĐK	Nhãn hiệu/ Số loại	Năm SX	Chủ xe/ Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/ Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:
- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Lưu.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *- Từ 01 đến 20 tháng 1 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.*
- Trước ngày 20 tháng 8 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

Phụ lục XV

MẪU SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM: .....

SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH

Ngày……tháng .....năm .....

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số sêri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cấp cho khách hàng	Chủ xe ký nhận ấn chỉ và xác nhận các nội dung của ấn chỉ	Điện thoại chủ xe	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			Ghi số sêri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định			

Tổng cộng: - Số lượt vào kiểm định: ..... Số lượt Không đạt: .....

- Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (gồm cả số hỏng): ..... số hỏng : ..... Số sêri hỏng: …….....

Người lập sổ
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- *Đơn vị đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định trong ngày, trường hợp xe cơ giới không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4)*
- *Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại đơn vị đăng kiểm, đóng theo từng tháng.*
- *Cuối ngày và cuối tháng phải cộng sổ, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng" trên .*
- *Phiếu kiểm định hỏng ghi: "Hỏng Phiếu kiểm định" vào cột (4) .*
- *Bìa ngoài ghi: - Tên sổ; tháng, năm:*
  + Tổng số lượt xe cơ giới vào kiểm định ……. Số lượt không đạt:……..
  + Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp…… Số hỏng:……..
- *Trong quá trình sử dụng các ấn chỉ kiểm định hỏng phải được lưu trữ để phục vụ kiểm tra và khi Phòng Kiểm định xe cơ giới đánh giá định kỳ hàng năm; mỗi loại hỏng được lưu trữ riêng từng tháng, theo thứ tự sê ri và ghi rõ lý do hỏng trên ấn chỉ đó.*
- *Nhân viên nghiệp vụ có trách nhiệm nhắc chủ xe kiểm tra ấn chỉ và các nội dung của ấn chỉ trước khi ký vào cột (5).*

Tờ số: .....

Phụ lục XVI

MẪU SỔ THEO DÕI SỬA PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....

SỔ THEO DÕI SỬA PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

STT	Ngày sửa	Biển đăng ký	Số phiếu	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Nội dung sửa	Người sửa	Lãnh đạo đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Cán bộ hồ sơ

(ký và ghi rõ họ tên)*

Tờ số: .....

**: Cán bộ hồ sơ ký khi hết trang hoặc khi bàn giao sổ*

Phụ lục XVII
MẪU SỔ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12tháng 08năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Trang bìa

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
Đơn vị đăng kiểm mã số: ……

SỔ PHÂN CÔNG
NHIỆM VỤ KIỂM ĐỊNH

Tháng ……. Năm …..

2. Các trang trong Sổ

Ngày …../..…/……

TT	Họ tên Đăng kiểm viên, Nhân viên nghiệp vụ	Thực hiện nhiệm vụ	Dây chuyền số				Ký nhận nhiệm vụ	Ghi chú
			1	2	3	...		
1	Nguyễn Văn A	Công đoạn 1 và 2						Buổi chiều nghỉ, Nguyễn Văn B thực hiện
2	Nguyễn Văn B	Công đoạn 3						
	…….							
3	Nguyễn Thị D	In phiếu lập HSPT						
4	Nguyễn Văn H	Nhập số liệu, trả hồ sơ …….						
5	Nguyễn Đình G	Phụ trách dây chuyền						
6	Nguyễn Văn C	Công đoạn 1 và 2						Thực hiện kiểm định thay Nguyễn Văn A từ ……

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ / PHỤ TRÁCH DÂY CHUYỀN
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý:

1) *Phân công nhiệm vụ đầu giờ sáng hàng ngày, mỗi ngày có một phiếu phân công, cuối ngày photo lưu cùng hồ sơ kiểm định.*
2) *Nếu có thay đổi vị trí trong ngày, người phân công ghi bổ sung và người nhận nhiệm vụ ký tiếp vào trang này.*
3) *Mỗi tháng đóng một Sổ.*
4) *Trường hợp phân công nhân viên nghiệp vụ thực hiện công việc cố định trong thời gian dài, Đơn vị căn cứ theo mẫu trên để lập Sổ phân công riêng.*

`

Phụ lục XVIII

MẪU SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12tháng 08năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM: .....

SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

Tháng ..... năm .....

STT	Ngày	Biển số	Số seri Phiếu lập Hồ sơ phương tiện	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Người lập sổ
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Chú ý:

- *Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại Đơn vị Đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.*
- *Cột (5) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần; nếu Phiếu lập Hồ sơ phương tiện hỏng thì ghi số seri vào cột (4) và ghi chữ "Hỏng" tương ứng vào cột (6).*
- *Cuối tháng, cuối năm phải cộng số lượng Phiếu và ghi đầy đủ các nội dung sau:*

Số lượng Phiếu lập Hồ sơ phương tiện (gồm cả Phiếu hỏng): …… số lượng hỏng : ..... Số sêri hỏng: ……..

Tờ số: .....

Phụ lục XIX
MẪU SỔ QUẢN LÝ THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH THIẾT BỊ

Trang 1-trang 3

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Năm sản suất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

HIỆU CHUẨN – KIỂM ĐỊNH

Trang 4 – trang 10

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày hiệu chuẩn – Kiểm định	Ngày hết hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Trang 10 – trang 30

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày bảo dưỡng, sửa chữa	Nội dung bảo dưỡng, sửa chữa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)